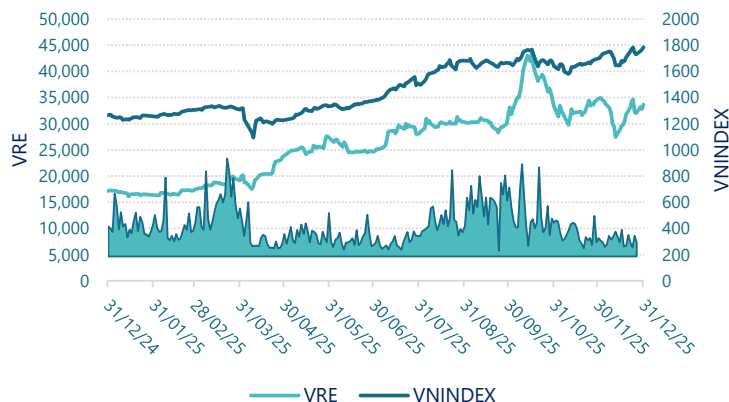




CTCP Vincom Retail (HSX: VRE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	33,650
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,100
SL cổ phiếu LH	2,272,318,410
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,736,185
% sở hữu nước ngoài	12.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	76,464
P/E	11.9
EPS	2,837

DT thuần

Q4/25

2,312

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 61.0 | 2.7%

YoY: ▲ 184 | 8.7%

LN sau thuế

Q4/25

2,659

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,283 | 93.2%

YoY: ▲ 1,574 | 145%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

98.6%

+/- YoY: ▲ 34.8%

DT thuần

2025

8,837

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 102 | -1.1%

LN sau thuế

2025

6,446

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,350 | 57.4%

ROE

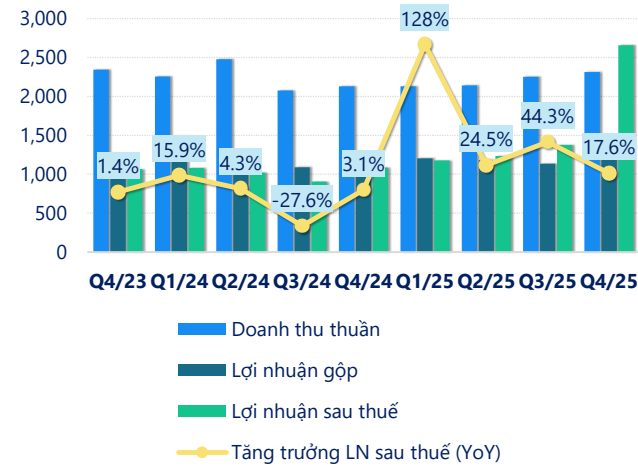
2025

14.3%

+/- YoY: ▲ 4.0%

tỷ VNĐ

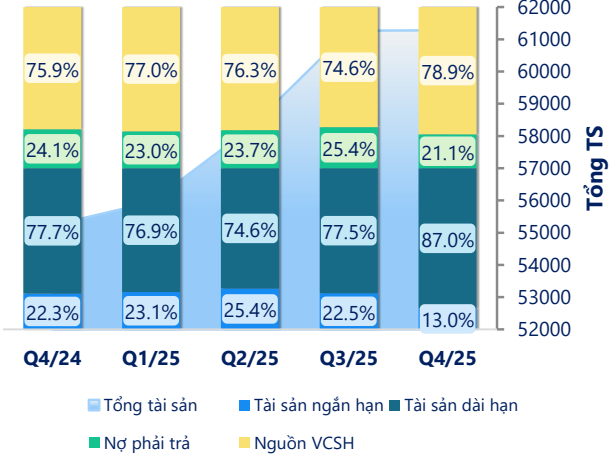
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

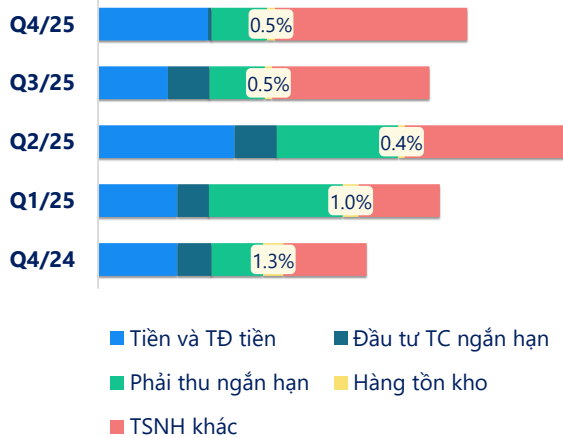
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



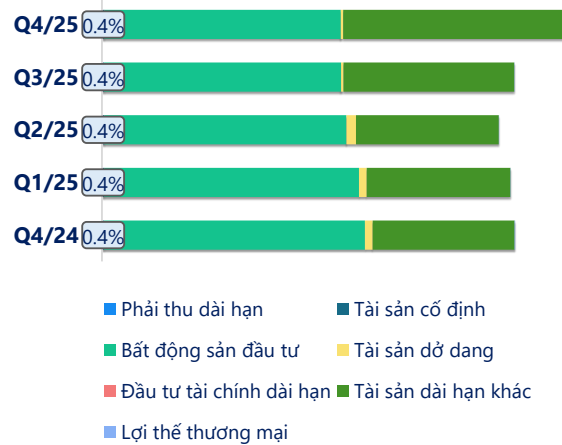
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

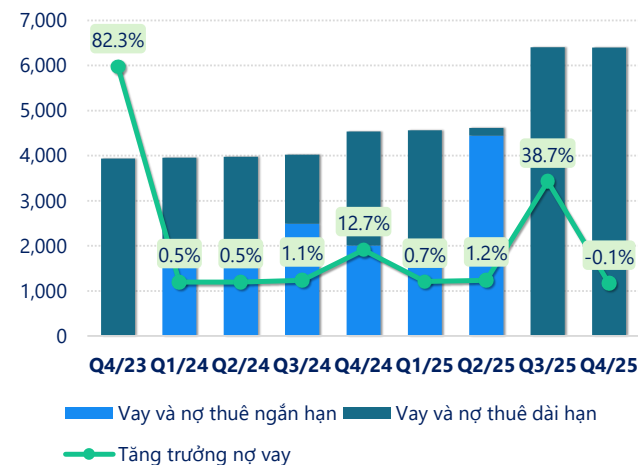
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

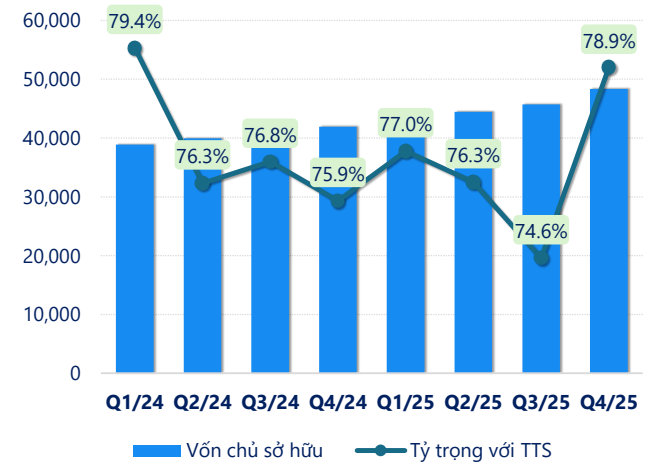
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

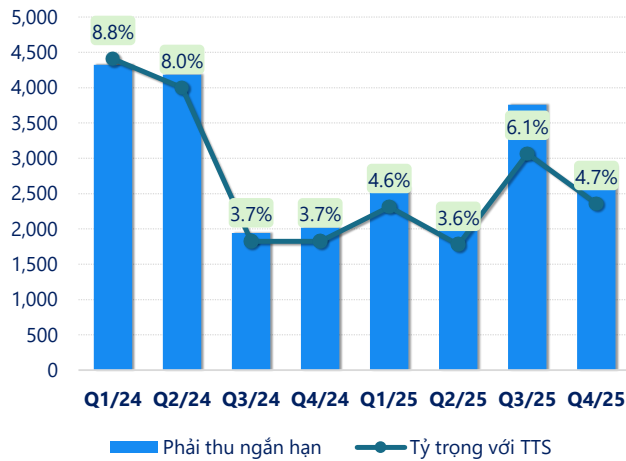
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



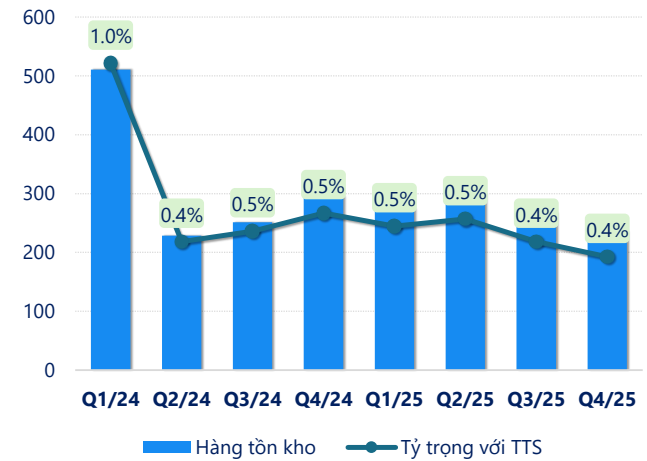
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


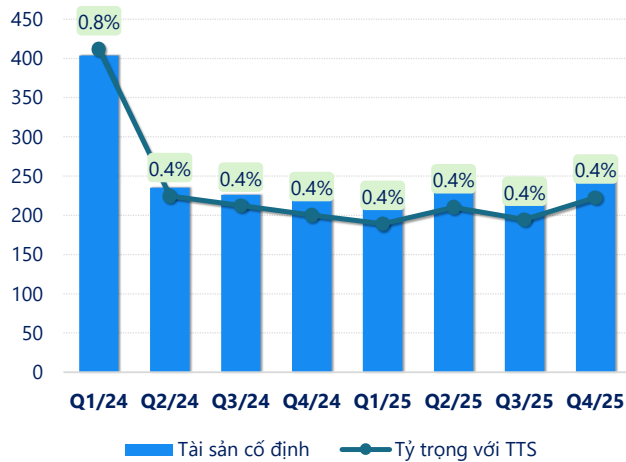
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


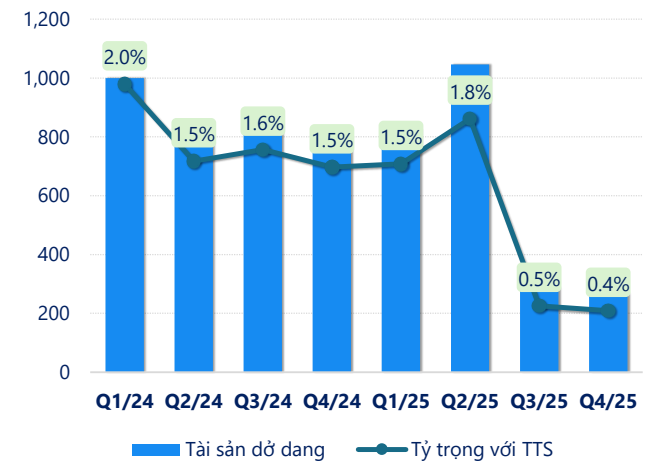
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

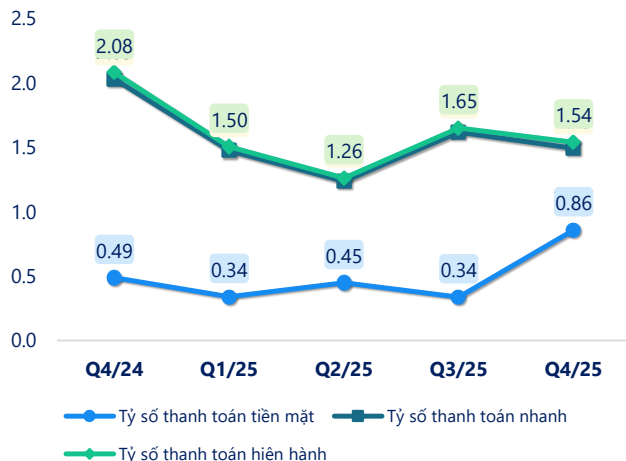
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

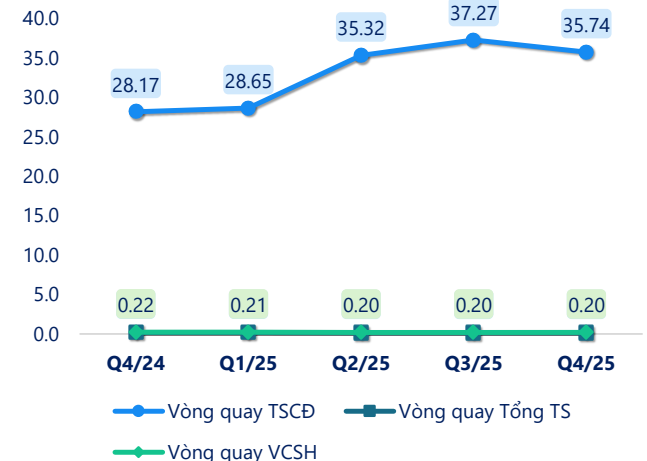
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	55,226	55,947	58,242	61,265	61,279
Tài sản ngắn hạn	12,312	12,923	14,764	13,768	7,961
Tiền và tương đương tiền	2,885	2,916	5,235	2,809	4,435
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	126	128	1,134	133
Phải thu ngắn hạn	2,016	2,587	2,069	3,756	2,886
Hàng tồn kho	295	274	299	268	236
Tài sản ngắn hạn khác	6,990	7,020	7,033	5,801	271
Tài sản dài hạn	42,914	43,024	43,477	47,496	53,318
Phải thu dài hạn	19.3	18.5	19.9	17.3	20.5
Tài sản cố định	221	212	245	238	273
Bất động sản đầu tư	27,084	26,810	26,512	27,289	27,231
Tài sản dở dang	802	826	1,046	289	267
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	14,738	15,126	15,638	19,658	25,526
Lợi thế thương mại	49.3	32.0	16.8	4.78	0
Nợ phải trả	13,304	12,847	13,783	15,555	12,911
Nợ ngắn hạn	5,921	8,588	11,707	8,347	5,174
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,010	2,014	4,445	21.9	20.6
Phải trả người bán ngắn hạn	462	452	627	539	659
Nợ dài hạn	7,383	4,259	2,076	7,208	7,737
Vay và nợ thuê dài hạn	2,523	2,549	172	6,384	6,380
Nguồn vốn chủ sở hữu	41,923	43,100	44,459	45,710	48,368
Vốn chủ sở hữu	41,923	43,100	44,459	45,710	48,368
Vốn điều lệ	23,288	23,288	23,288	23,288	23,288
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)